

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUEENS EDUCATION**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUEENS EDUCATION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUEENS EDUCATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: QUEEN EDU .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110891447

**3. Ngày thành lập:** 18/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28 phố Phan Bội Châu, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904 101 221

Fax:

Email: tranhuongly@yahoo.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>- Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                         | 8560(Chính) |
| 2.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |
| 3.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8511        |
| 4.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8512        |
| 5.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8521        |
| 6.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8522        |
| 7.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8523        |
| 8.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531        |

Thời gian đăng từ ngày 19/11/2024 đến ngày 19/12/2024

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8532 |
| 10. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8533 |
| 11. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8541 |
| 12. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8542 |
| 13. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8543 |
| 14. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8551 |
| 15. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552 |
| 16. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7211 |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7212 |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7213 |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7214 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                  | 4649 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 24. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 26. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký ; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản)<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3319 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 34. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn<br>Chi tiết:<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực triết học, đạo đức học và tôn giáo;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn khác; | 7222 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN<br>HƯƠNG LY  | P71 B19, Tập thể<br>Kim Liên,<br>Phường Kim<br>Liên, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0011780320<br>44                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐOÀN ANH<br>HOÀNG | 28 Phan Bội<br>Châu, Phường<br>Cửa Nam, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       | 0010940159<br>09                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                             |                           |        |             |        |              |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | MAI BÍCH THỦY    | 28 Phan Bội Châu, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  | 001171014769 |
|   |                  |                                                                                                             | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 |              |
|   |                  |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                             | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 |              |
|   |                  |                                                                                                             |                           |        |             |        |              |
| 4 | NGUYỄN HOÀNG ANH | Căn 2602, Chung cư Kinh Đô số 93 Lò Đức, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  | 014304005655 |
|   |                  |                                                                                                             | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 |              |
|   |                  |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                             | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 |              |
|   |                  |                                                                                                             |                           |        |             |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HƯƠNG LY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001178032044

Ngày cấp: 12/10/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P71 B19, Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P71 B19, Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội